

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2014

Tháng 12 năm 2014

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ký nộp
101	8	478	490	12	12.650	151.800	
102	8	510	527	17	12.650	215.050	
103	8	281	289	8	12.650	101.200	
104	8	407	415	8	12.650	101.200	
105	8	418	426	8	12.650	101.200	
106	8	417	430	13	12.650	164.450	
107	PSHC					0	
108						0	
109	8	421	434	13	12.650	164.450	
110	8	381	399	18	12.650	227.700	
111	8	608	625	17	12.650	215.050	
112	8	419	428	9	12.650	113.850	
113	8	453	473	20	12.650	253.000	
114	8	347	360	13	12.650	164.450	
201	8	435	440	5	12.650	63.250	
202	8	558	572	14	12.650	177.100	
203	8	553	569	16	12.650	202.400	
204	8	793	802	9	12.650	113.850	
205	8	485	496	11	12.650	139.150	
206	8	544	555	11	12.650	139.150	
207	8	482	506	24	12.650	303.600	
208	8	620	636	16	12.650	202.400	
209	8	609	622	13	12.650	164.450	
210	1 Campuchia	986	1016	30	12.650	379.500	
211	8	520	540	20	12.650	253.000	
212	1 Campuchia	527	543	16	12.650	202.400	
213	8	594	617	23	12.650	290.950	
214	1 Campuchia	971	986	15	12.650	189.750	
301	0	454			12.650	0	
302	8	602	612	10	12.650	126.500	
303	8	569	578	9	12.650	113.850	
304	8	458	467	9	12.650	113.850	
305	8	427	446	19	12.650	240.350	
306	8	486	500	14	12.650	177.100	
307	PSHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	8	527	541	14	12.650	177.100	
310	8	450	474	24	12.650	303.600	

311	8	476	495	19	12.650	240.350	
312	8	574	583	9	12.650	113.850	
313	8	610	627	17	12.650	215.050	
314	8	569	591	22	12.650	278.300	
401	8	422	438	16	12.650	202.400	
402	8	312	321	9	12.650	113.850	
403	8	472	486	14	12.650	177.100	
404	8	410			12.650	0	
405	8	433	452	19	12.650	240.350	
406	8	460	478	18	12.650	227.700	
407	8	388	406	18	12.650	227.700	
408	8	311	322	11	12.650	139.150	
409	8	481	505	24	12.650	303.600	
410	8	566	596	30	12.650	379.500	
411	8	525	546	21	12.650	265.650	
412	8	431	449	18	12.650	227.700	
413	8	460	479	19	12.650	240.350	
414	8	453	467	14	12.650	177.100	
501	8	283	284	1	12.650	12.650	
502	8	391	409	18	12.650	227.700	
503	8	349	361	12	12.650	151.800	
504	8	327	346	19	12.650	240.350	
505	8	303	303	0	12.650	0	
506	8	259	268	9	12.650	113.850	
507	8	303	307	4	12.650	50.600	
508	8	484	492	8	12.650	101.200	
509	8	258	274	16	12.650	202.400	
510	8	408	410	2	12.650	25.300	
511	8	245	245	0	12.650	0	
512	8	297	313	16	12.650	202.400	
513	8	273	281	8	12.650	101.200	
514	8	267	278	11	12.650	139.150	
Cộng	499			900		11.385.000	

(Bảng chữ: Mười một triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

ThS. Ngô Xuân Hoà

TT DV TỔNG HỢP
TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

Dương Văn Thanh

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hà